

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 250/GP-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-SNNMT ngày 14/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Điều chỉnh điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- $G_1 = G_m \times K_{qd} = 77.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 113.575 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường;

- $G_2 = G_{\text{tn}} \times K_{\text{qđ}} = 2.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,0 = 2.400.000 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá khối để xẻ;”

2. Điều chỉnh điểm c khoản 1 Điều 1 như sau:

“c) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác: $Q = Q_1 + Q_2 = 405.799 \text{ m}^3$, trong đó:

- Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: $Q_1 = 385.509 \text{ m}^3$;
- Trữ lượng đá khối để xẻ: $Q_2 = 20.290 \text{ m}^3$;

3. Điều chỉnh điểm f khoản 1 Điều 1 như sau:

“f) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị phải nộp là:

$T = (Q_1 \times G_1 \times K_1 \times K_2 \times R_1) + (Q_2 \times G_2 \times K_1 \times K_2 \times R_2) = (385.509 \text{ m}^3 \times 113.575 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\%) + (20.290 \text{ m}^3 \times 2.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 1\%) = 1.620.436.986 \text{ đồng}$ (*Một tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng*);”

4. Điều chỉnh điểm i khoản 1 Điều 1 như sau:

“Số tiền phải nộp hằng năm:

$T_{\text{hn}} = 2T : X = [(2 \times 1.620.436.986 \text{ đồng}) : 8] = 405.109.247 \text{ đồng}$ (*Bốn trăm linh năm triệu, một trăm linh chín nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*);”

5. Điều chỉnh điểm k khoản 1 Điều 1 như sau:

“Số tiền nộp lần đầu: $T_{\text{ld}} = T_{\text{hn}} = 405.109.247 \text{ đồng}$ (*Bốn trăm linh năm triệu, một trăm linh chín nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*);”

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, địa phương nơi có mỏ, tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấm mốc giới khu vực mỏ, khai thác khoáng sản trong phạm vi khu vực mỏ được cấp phép, theo công suất, trữ lượng được cấp phép theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) đối với Công ty TNHH đá Cúc Khang.

2. Chi cục Thuế khu vực X thông báo đến Công ty TNHH đá Cúc Khang về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung ngân sách nhà nước từ năm 2018 đến năm 2021 (14.232.687 đồng/năm) theo quy định.

3. Công ty TNHH đá Cúc Khang:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo quy định; kê khai, báo cáo, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện; trường hợp khi có hướng dẫn, yêu cầu khác của các bộ, ngành Trung ương và các cơ quan có thẩm quyền hoặc trong quá trình thực hiện, nếu cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan có ý kiến về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ thuế, Công ty TNHH đá Cúc Khang phải chấp hành nộp bổ sung đầy đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuế theo quy định.

- Khai thác khoáng sản trong phạm vi khu vực mỏ được cấp phép theo đúng mốc giới đã được cắm, công suất, trữ lượng được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện việc báo cáo công suất, trữ lượng khai thác với cơ quan chức năng theo quy định; hàng ngày làm việc, thực hiện kết nối, truyền thông tin và cung cấp giá bán vật liệu với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường để công bố công khai trên Website do Sở Tài chính quản lý; tuyệt đối không găm hàng, tích trữ, đầu cơ, nâng giá, ép giá, bán với giá cao hơn mức giá (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đã kê khai giá được niêm yết, công bố gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước và nhân dân; thực hiện việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ, đúng giá bán cho người dân, doanh nghiệp.

- Sau khi kết thúc thời gian khai thác, nộp hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế tại mỏ trên về Sở Nông nghiệp và Môi trường; nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Chủ tịch UBND xã Hà Đông, huyện Hà Trung; Công ty TNHH đá Cúc Khang; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT^{CVN19064}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi